

THỰC TIỄN XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN KINH DOANH, THƯƠNG MẠI VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI ĐÀ NẴNG

LÊ TỰ

**Chánh Tòa Kinh tế,
TAND cấp cao tại Đà Nẵng**

Thực tiễn xét xử các vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng trong thời gian qua cho thấy, mặc dù cơ quan lập pháp đã cố gắng xây dựng hoàn thiện các qui định của pháp luật về tín dụng, về giao dịch bảo đảm nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ tín dụng nhưng vẫn tồn tại một vài nhận thức khác nhau trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi trình bày những vướng mắc bất cập và một số vấn đề có nhận thức khác nhau mang tính phổ biến về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1. Những vướng mắc và bất cập

a. Về áp dụng thủ tục tố tụng

Thứ nhất, thủ tục, thời hạn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng ở cấp tỉnh là kéo dài, gây khó khăn cho việc giải quyết, xử lý tài sản thế chấp nhằm thu hồi vốn vay. Xuất phát từ đặc thù thẩm quyền giải quyết các loại vụ việc có yếu tố nước ngoài bao gồm chủ yếu là đương sự ở nước ngoài, tài sản bảo đảm ở nước ngoài, quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án phải thực hiện ủy thác tư pháp ra nước ngoài và ấn định thời hạn tiến hành phiên họp hòa giải, phiên tòa phải theo qui định tại Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn cử, thời hạn ấn định phiên tòa không được sớm hơn 9 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Mặc dù Tòa án đã tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ phục vụ cho công tác giải quyết vụ án, nhưng phải chờ đến hạn luật định mới có thể tiến hành hòa giải hoặc xét xử. Việc giải quyết vụ án vì thế mà kéo dài, ảnh hưởng không nhỏ đến tương quan giữa giá trị nợ gốc, lãi vay và giá trị tài sản bảo đảm vào thời điểm giải quyết bằng bản án, quyết định. Chưa kể, việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhằm tổng đạt văn bản tố tụng và thu thập chứng cứ hiện nay, đối với loại tranh chấp này, gần như không có kết quả, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án được toàn diện, bảo đảm tối đa quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Thứ hai, đương sự, chủ yếu là bên vay, người bảo lãnh, hoặc chủ sở hữu tài sản thế chấp thiếu hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án, cố tình vắng mặt, trì hoãn các phiên họp hòa giải, phiên tòa cũng như các phiên làm việc theo triệu tập hợp lệ của Tòa án; từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ về tình trạng quản lý, sử dụng tài sản thế chấp; có người thứ ba liên quan. Trên thực tiễn, đương sự là cá nhân bỏ đi nơi khác sinh sống, có dấu hiệu trốn nợ, tổ chức thường xuyên thay đổi địa chỉ trụ sở, địa chỉ nơi cư trú không thể xác định được địa chỉ cụ thể.

Thứ ba, đương sự là tổ chức tín dụng thiếu trách nhiệm trong việc cho vay, kiểm tra việc sử dụng vốn vay và thẩm định giá trị tài sản thế chấp sơ sài trong khi cấp khoản tín dụng rất lớn. Có ngân hàng cấp tín dụng để bị đơn thanh toán cho hợp đồng mua bán tài sản mà tài sản trong hợp đồng này chính là tài sản thế chấp, định giá tài sản theo giá trị trong hợp đồng mua bán nhưng đến khi thực hiện được quá nửa hợp đồng tín dụng mới phát hiện các bên trong hợp đồng mua bán đã nâng khống giá trị tài sản. Không tiến hành xác minh một cách sâu sát, toàn diện tài sản thế chấp. Trường hợp tài sản được thế chấp cho nhiều khoản vay, mỗi khoản vay đều nhỏ hơn giá trị tài sản thế chấp nhưng tổng các khoản vay lại lớn hơn giá trị tài sản thế chấp. Trường hợp khác, tài sản thế chấp đang được cho thuê, tài sản thế chấp đã được gán nợ, tài sản thế chấp đã bán cho người khác. Hoặc trường hợp tài sản thế chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng do một người là vợ/chồng đứng tên trong Giấy chứng nhận; tài sản thế chấp là tài sản chung của các đồng thừa kế nhưng do một người đứng tên trong Giấy chứng nhận; tài sản thế chấp có một phần thuộc sở hữu hợp pháp của người khác trong khi người vay, người liên quan không thông báo cho Tòa án mà Ngân hàng cũng không nắm được thông tin, đã gây không ít khó khăn cho Tòa án khi giải quyết vụ án, xác định người liên quan, nhập vụ án...

Thứ tư, tổ chức tín dụng không thông báo cho khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm và các bên liên quan về nội dung bán nợ giữa Tổ chức tín dụng và Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (*gọi tắt là VMAC*); theo qui định Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015. Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm (Tòa án quận, huyện tại Đà Nẵng) giải quyết tranh chấp, đại diện tổ chức tín dụng không thông báo cho Tòa án về nội dung mua bán nợ này.

Theo qui định tại Điều 7 Thông tư số 19, Sau khi ký kết hợp đồng mua bán nợ, toàn bộ các quyền và lợi ích gắn liền với khoản nợ đã mua, tài sản bảo đảm và biện pháp bảo đảm khác cho khoản nợ xấu được Tổ chức tín dụng giữ nguyên hiện

trạng và chuyển giao cho VAMC theo hợp đồng mua bán nợ. Như vậy, tổ chức tín dụng không còn quyền, lợi ích hợp pháp trong tranh chấp hợp đồng tín dụng với khách hàng vay, bên bảo đảm; tức là không thể tự mình khởi kiện và tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn trong vụ án.

Tổ chức tín dụng có thể tham gia tố tụng với tư cách là đương sự trong vụ án dân sự, trong trường hợp VAMC có ủy quyền bằng hợp đồng ủy quyền nội dung: “*Thu hồi nợ, đòi nợ và xử lý, bán nợ, tài sản bảo đảm*”, trong đó có thể hiện rõ nội dung được ủy quyền nộp đơn khởi kiện, tham gia tố tụng... theo qui định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ. Tuy nhiên, hiện nay các tổ chức tín dụng vẫn không thực hiện đúng các nội dung trên, tiến hành nộp đơn khởi kiện, tham gia tố tụng mà không thông báo về nội dung bán nợ. Dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng công tác xét xử của Tòa án. Cá biệt, có nhiều vụ án phải hủy để giải quyết lại vì tổ chức tín dụng không có tư cách đương sự.

b. Về áp dụng pháp luật nội dung

Thứ nhất, Thế chấp và đăng ký thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, nhà ở hình thành trong tương lai:

- Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai:

Kể từ khi Bộ luật Dân sự 2005 đặt nền móng cho việc thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai (Điều 342), đến nay, khái niệm về loại tài sản vẫn chưa đồng nhất và thường xuyên thay đổi theo thời gian.

Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo lần đầu khái niệm: “Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản thuộc sở hữu của bên bảo đảm sau thời điểm nghĩa vụ được xác lập hoặc giao dịch bảo đảm được giao kết”. Như vậy, để xác định tài sản là “hình thành trong tương lai” cần căn cứ vào “thời điểm chuyển quyền sở hữu tài sản”.

Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22-02-2012 sửa đổi theo hướng cụ thể hóa Nghị định 163, tài sản hình thành trong tương lai gồm: tài sản được hình thành từ vốn vay; tài sản đang trong giai đoạn hình thành hoặc đang được tạo lập hợp pháp tại thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm; tài sản đã hình thành và thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm thì tài sản đó mới được đăng ký theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản đã hình thành và phải đăng ký, Nghị định 11 phù hợp với Nghị định 163, bởi lẽ, việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản, động sản phải đăng ký sở hữu có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu; do đó, việc chưa

đăng ký cũng là chưa chuyển quyền sở hữu, tài sản chưa thuộc về bên bảo đảm. Tuy nhiên, đối với tài sản hình thành từ vốn vay hoặc tài sản đang hình thành mà pháp luật qui định phải đăng ký thì Nghị định 11 chưa nói rõ đây có phải là tài sản hình thành trong tương lai hay không?

Thực tiễn xét xử, nhiều quan hệ thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay hoặc tài sản đang hình thành mà pháp luật qui định phải đăng ký được các đương sự xác lập bằng hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ hợp đồng chuyển quyền sở hữu trong tương lai (ví dụ hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai), mà không lựa chọn hình thức hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Dẫn đến việc xác định pháp luật được áp dụng để giải quyết tranh chấp là rất khó khăn. Khi xử lý, cũng có nhiều cách hiểu khác nhau, có quan điểm xử lý tài sản thế chấp cũng có quan điểm xử lý quyền phát sinh từ hợp đồng chuyển quyền.

Kiến nghị: Cần Nghị định mới về giao dịch bảo đảm thống nhất khái niệm về tài sản hình thành trong tương lai, theo hướng cụ thể hóa qui định tại Bộ luật Dân sự 2015: tài sản hình thành trong tương lai bao gồm tài sản chưa hình thành và tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch. Theo đó, “*Tài sản hình thành trong tương lai gồm:*

a. Bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu theo qui định của pháp luật liên quan, chưa hình thành hoặc đã hình thành, nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm mới được đăng ký quyền sở hữu.

b. Động sản được chuyển quyền sở hữu theo thỏa thuận mà chưa có việc chuyển giao tài sản trên thực tế”.

- Đối với thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai:

Trước đây, tại Thông tư 01/2014/TTLT-NHNN-BXD-BTP-BTNMT ngày 25/4/2014 hướng dẫn thủ tục thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai qui định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010, cũng lấy tiêu chí “*chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” để phân định nhà ở sẵn có và nhà ở hình thành trong tương lai. Qui định này cũng có điểm chưa phù hợp với Nghị định 163 và Nghị định 11, bởi lẽ thời điểm tài sản được đăng ký quyền sở hữu không trùng với thời điểm được cấp Giấy chứng nhận.

Mặt khác, Luật Nhà ở 2014 (có hiệu lực từ ngày 1/7/2015) lại dựa vào yếu tố “*chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng*” để xác định tính “*hình thành trong*

tương lai” của nhà ở (khoản 19 Điều 3). Tiếp đó, Luật Nhà ở còn qui định thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai thì không bắt buộc phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (được cụ thể hóa tại Điều 147, 148).

Do đó, cần có chế định thống nhất, hài hòa giữa tài sản hình thành trong tương lai và nhà ở hình thành trong tương lai. Làm rõ khái niệm nhà ở hình thành trong tương lai được coi là bắt đầu hình thành từ thời điểm nào, kể từ khi có thiết kế kỹ thuật nhà ở được phê duyệt hay là nhà ở đã được bàn giao cho người mua mà chưa được cấp Giấy chứng nhận. Đây cũng là mấu chốt để xây dựng các chế định liên quan đến thế chấp tài sản là nhà ở hình thành trong tương lai.

- Việc công chứng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai:

Luật Công chứng 2006 và gần nhất là Luật Công chứng 2014 (có hiệu lực ngày 1/1/2015) không có qui định về công chứng giao dịch thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Luật Công chứng năm 2014 còn qui định hồ sơ yêu cầu công chứng phải có Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó. Qui định này dẫn đến nhiều hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, mà trực tiếp nhất là hợp đồng thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai bị từ chối công chứng. Do hợp đồng không được công chứng, Tòa án không thể mặc nhiên xem hợp đồng đã có giá trị chứng cứ mà phải tiến hành xác minh, lấy lời khai, đối chất, thu thập chứng cứ... để xác định nội dung quan hệ thế chấp. Trường hợp đương sự không hợp tác, thì việc giải quyết vụ án có thể bị kéo dài, ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của người nhận thế chấp và người thế chấp.

Đề xuất: Cần có qui định về công chứng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Đối với hồ sơ yêu cầu công chứng loại hợp đồng này, không qui định bắt buộc phải có Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản. Có tiếp thu các qui định về thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai qui định Thông tư 01/2014/TTLT-NHNN-BXD-BTP-BTNMT ngày 25/4/2014.

- Đăng ký thế chấp tài sản hình thành trong tương lai:

Theo qui định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 163, giao dịch bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai được đăng ký khi cá nhân, tổ chức có yêu cầu. Tuy nhiên, Nghị định 83/2010/NĐ-CP yêu cầu hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm cần có

hợp đồng bảo đảm được công chứng và các Giấy chứng nhận sở hữu tài sản. Thực tế, đã có trường hợp cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký.

Hệ quả người nhận bảo đảm đối với tài sản hình thành trong tương lai không thể được ưu tiên trong thứ tự thanh toán. Tổ chức tín dụng phải nhận bảo đảm bằng tài sản trộn lẫn, được cấu thành từ tài sản sẵn có và cả tài sản hình thành trong tương lai, nhằm được thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản có sẵn không thể tách rời với tài sản hình thành trong tương lai. Ngoài ra, còn có trường hợp một tài sản hình thành trong tương lai đã được thế chấp để bảo đảm thực hiện cho nhiều nghĩa vụ khác nhau, cho nhiều chủ thể nhận bảo đảm khác nhau do không được đăng ký và công khai thông tin đăng ký. Việc xử lý tài sản bảo đảm trong những trường hợp này là hết phức tạp.

Đề xuất: Cần có qui định về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu. Trường hợp thay đổi nội dung thế chấp tài sản hình thành trong tương lai do tài sản đã chuyển hóa thành tài sản sẵn có (được cấp Giấy chứng nhận...), thì người nhận bảo đảm chỉ cần nộp văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo mà không cần đăng ký thay đổi. Việc thay đổi nội dung thế chấp tài sản hình thành trong tương lai có giá trị kể từ ngày nộp thông báo hợp lệ.

Thứ hai, Xử lý tài sản đảm bảo:

- Về thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất:

So sánh qui định tại Điều 325 Bộ luật Dân sự 2015 và khoản 3,4 Điều 68 Nghị định 163 (đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 11):

Đối với trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, về cơ bản Bộ luật Dân sự 2015 ghi nhận hướng xử lý của Nghị định 11. Trên thực tế, Tòa án chấp nhận cho xử lý đồng thời quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, cả Nghị định 11 và Bộ luật Dân sự 2015, đều không nêu rõ trong trường hợp không thể xác định giá trị tài sản gắn liền với đất tách biệt với giá trị quyền sử dụng đất, thì tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được xử lý như thế nào, thứ tự ưu tiên thanh toán ra sao.

Đối với trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, Bộ luật Dân sự 2015 có sửa đổi một số nội dung tương ứng với khoản 4 Điều 68 Nghị định 163 sửa đổi, theo đó:

nội dung “*được tiếp tục sử dụng đất theo như thỏa thuận giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất*” được thay thế bằng “*được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình*”. Bộ luật Dân sự 2015 đã chuẩn hóa chế định này. Nghị định mới về giao dịch đảm bảo cần nghiên cứu, qui định chi tiết về các quyền và nghĩa vụ đặc thù của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất, nghĩa vụ đối với quyền sử dụng đất và nghĩa vụ đối với tài sản gắn liền tài sản thế chấp.

Về thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất: Nội dung này lần đầu được Bộ luật Dân sự 2015 ghi nhận, Nghị định mới về giao dịch đảm bảo cần có qui định cụ thể.

2. Những vấn đề có nhận thức khác nhau

a) Vấn đề lãi suất và phạt vi phạm hợp đồng tín dụng

Trong thời gian qua, có nhận thức khác nhau giữa Ngân hàng và cơ quan xét xử về quy định của pháp luật về lãi suất, phạt vi phạm hợp đồng tín dụng dẫn đến tình trạng xét xử cùng loại tranh chấp hợp đồng tín dụng, trong đó các bên thỏa thuận về lãi suất (bao gồm lãi suất trong hạn và lãi suất nợ quá hạn, lãi phạt do chậm trả lãi), thỏa thuận phạt vi phạm nhưng có Tòa án xử chấp nhận tính lãi suất quá hạn và phạt vi phạm; có Tòa án chỉ chấp nhận tính lãi suất quá hạn mà không chấp nhận phạt vi phạm vì cho rằng tính lãi suất quá hạn đồng thời phạt vi phạm là “lãi chồng lãi”, “phạt chồng phạt”.

Vấn đề tính lãi trên khoản tiền lãi chậm trả đã được qui định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015, chấm dứt những tranh cãi về cách giải quyết khác nhau liên quan đến vấn đề này. Tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức phạt chậm trả lãi được xác định theo mức lãi suất tối đa không quá 10%/năm.

Tuy nhiên vấn đề phạt vi phạm hợp đồng tín dụng vẫn đang có nhận thức khác nhau. Ngân hàng cho rằng Điều 25 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định tương tự quy định tại Điều 418 Bộ luật Dân sự 2015 nên phạt vi phạm là nội dung bắt buộc phải có trong hợp đồng cho vay theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN.

Phạt vi phạm hợp đồng là một trong các hình thức chế tài áp dụng khi một bên vi phạm hợp đồng, theo đó bên vi phạm hợp đồng phải nộp cho bên bị vi phạm một khoản tiền nhất định theo pháp luật quy định hoặc do các bên ký kết hợp đồng

thỏa thuận. Vậy, trong hợp đồng tín dụng có thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng và thỏa thuận này có hiệu lực hay không?

Pháp luật không cấm hợp đồng tín dụng vừa có thỏa thuận phạt vi phạm vừa có thỏa thuận lãi trên nợ gốc quá hạn. Tuy nhiên, khi xử lý việc không trả nợ đúng hạn phải tuân theo các qui định của pháp luật. Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao qui định về xử lý việc không trả nợ đúng hạn trong hợp đồng vay tài sản như sau:

“1. Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên vay thì Tòa án xem xét, quyết định theo nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn.

2. Hợp đồng vay tài sản vừa có thỏa thuận phạt vi phạm, vừa có thỏa thuận lãi trên nợ gốc quá hạn hoặc hình thức khác áp dụng đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên vay thì Tòa án căn cứ quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự, Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự, Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất để xem xét, quyết định xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng hạn theo nguyên tắc hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.”

Vậy “nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn” được hiểu như thế nào? Có thể tìm hiểu qua thực tế xét xử vụ án cụ thể sau đây: Vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng S và Công ty H, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty H thanh toán tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 21/01/2009 là 211.089.965.625đ, gồm các khoản:

- Nợ gốc: 194.946.000.000đ.
- Lãi trong hạn: 3.021.663.000đ
- Lãi quá hạn: 3.070.399.500đ.
- Tiền phạt vi phạm nghĩa vụ trả nợ: 10.051.903.125đ

Tại bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 39/2010/KDTM-PT ngày 02/8/2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng đã quyết định buộc Công ty cổ phần H phải trả Ngân hàng nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn và số tiền phạt vi phạm hợp đồng 5% trên số dư nợ gốc là: 10.370.426.325 đồng.

Quyết định giám đốc thẩm số 22/2015/KDTM-GĐT ngày 30/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận số tiền phạt vi phạm hợp đồng 5% trên số dư nợ gốc là 10.370.426.325 đồng với nhận định:

Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng S và Công ty H có quy định: “Trường hợp bên B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn mà bên A phải yêu cầu Tòa án giải quyết thu nợ thì bên B phải chịu thêm khoản tiền phạt là 5% trên số dư nợ gốc và lãi”. Thỏa thuận này của các bên là trái với quy định của pháp luật. Quyết định giám đốc thẩm viện dẫn các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về hoạt động cho vay và đi đến kết luận không có quy định nào, kể cả quy định trong Bộ luật Dân sự cho phép phạt nhiều lần về cùng một vi phạm trong hợp đồng tín dụng. Vì nếu cho phép phạt nhiều lần thì quy định phạt lãi do quá hạn không được vượt quá 150% không còn ý nghĩa thực tiễn. Trong vụ án này, việc các bên thỏa thuận Công ty H phải chịu tiền lãi quá hạn về bản chất đã là bị phạt vi phạm hợp đồng nên thỏa thuận bên vay “phải chịu thêm khoản tiền phạt là 5% trên số dư nợ gốc là phạt chồng phạt và lãi chồng lãi.

Về việc áp dụng pháp luật, Quyết định giám đốc thẩm trên cho rằng, đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng tín dụng. Vì vậy, phải áp dụng Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (điều khoản quy định về “Lãi suất”; Luật Các tổ chức tín dụng (các điều khoản quy định về “Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng”, về “Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi suất”; các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết vụ án. Nếu Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành các luật này không quy định thì áp dụng các quy định có liên quan của Bộ luật Dân sự để giải quyết. Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế, Điều 301 Luật Thương mại (quy định về “Mức phạt vi phạm”, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 (quy định về “Hợp đồng vay tài sản”) để giải quyết vụ án là không đúng.

Như vậy, thực tế xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm và quy định của pháp luật (Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) không chấp nhận khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng vừa tính lãi quá hạn trên nợ gốc vừa phạt vi phạm hợp đồng.

b) Vấn đề đăng ký biện pháp bảo đảm và hiệu lực pháp lý của giao dịch bảo đảm

Khoản 1 Điều 298 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“Biện pháp bảo đảm được đăng ký theo thoả thuận hoặc theo quy định của luật.

Việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong trường hợp luật có quy định.”

Bộ luật Dân sự 2015 qui định việc đăng ký giao dịch bảo đảm là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực đối với các bên trong giao dịch khi văn bản luật cụ thể qui định giao dịch bảo đảm có hiệu lực khi được đăng ký. Luật chuyên ngành của pháp luật Việt Nam qui định việc đăng ký là điều kiện phát sinh hiệu lực của giao dịch bảo đảm như sau:

- Về thế chấp quyền sử dụng đất: Khoản 7 Điều 95 Luật Đất đai 2013 qui định việc thế chấp quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính.

- Về thế chấp tàu biển: Khoản 2 Điều 35 Bộ luật Hàng hải 2015 qui định việc thế chấp tàu biển có hiệu lực sau khi được đăng ký và ghi trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

Vậy, nếu khi xác lập giao dịch bảo đảm các bên không đăng ký biện pháp bảo đảm theo qui định của luật chuyên ngành thì giao dịch bảo đảm có bị vô hiệu hay không. Thực tiễn xét xử vẫn đang có hai quan điểm giải quyết khác nhau về vấn đề này:

Thứ nhất: Việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực trong trường hợp luật có quy định theo Bộ luật Dân sự 2015. Vì vậy, trong trường hợp luật chuyên ngành qui định mà các bên không đăng ký biện pháp bảo đảm thì giao dịch bảo đảm không phát sinh hiệu lực, hợp đồng thế chấp bị tuyên vô hiệu, khoản vay có bảo đảm có nguy cơ thành khoản vay không có tài sản bảo đảm. Thực tiễn xét xử một số vụ án đã thể hiện quan điểm này. Ví dụ: Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại B và ông C, bà D, Hội đồng xét xử đã nhận định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất không được đăng ký biện pháp bảo đảm theo qui định của pháp luật nên bị vô hiệu về hình thức (Quyết định giám đốc thẩm số 03/2015/KDTM-GDT ngày 15/4/2015 về tranh chấp hợp đồng tín dụng của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

Thứ hai: Việc không đăng ký biện pháp bảo đảm không ảnh hưởng đến hiệu lực của giao dịch bảo đảm mà chỉ làm mất hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Quan điểm này cho rằng hiệu lực đối kháng là quyền truy đòi tài sản và quyền ưu tiên thanh toán trong trường hợp tài sản bảo đảm nhiều nghĩa vụ. Việc đăng ký biện

pháp bảo đảm nhằm xác định thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp một tài sản nhằm để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ. Nếu không đăng ký biện pháp bảo đảm thì các bên sẽ mất đi quyền ưu tiên thanh toán đối với bên thứ ba, trong trường hợp tài sản chỉ đảm bảo cho một nghĩa vụ thì giao dịch bảo đảm vẫn có hiệu lực với các bên tham gia giao dịch. Thực tiễn xét xử một số vụ án đã thể hiện quan điểm này. Ví dụ: Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại C và Công ty NQ tại Quyết định giám đốc thẩm số 02/2014/KDTM-GĐT ngày 09/01/2014 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu Công ty NQ chưa được đăng ký giao dịch bảo đảm theo qui định của pháp luật. Quyết định giám đốc thẩm bác bỏ nhận định của Tòa án cấp dưới cho rằng hợp đồng thế chấp tài sản đã vi phạm về hình thức, không được đăng ký giao dịch bảo đảm nên không phát sinh hiệu lực và lập luận rằng tài sản đảm bảo thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của Công ty NQ, hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, người ký hợp đồng đúng thẩm quyền, hợp đồng đã được công chứng hợp pháp nên hợp đồng thế chấp có hiệu lực. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm nhằm xác định thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản đảm bảo trong trường hợp tài sản đảm bảo thực hiện nhiều nghĩa vụ.

Như vậy, đang có nhiều cách hiểu khác nhau về việc đăng ký biện pháp bảo đảm và ảnh hưởng đến hiệu lực của giao dịch bảo đảm. Cũng có quan điểm cho rằng, việc đăng ký biện pháp bảo đảm không ảnh hưởng đến hiệu lực của giao dịch bảo đảm mà chỉ ảnh hưởng đến hiệu lực đối kháng với bên thứ ba theo qui định tại khoản 1 Điều 297 Bộ luật Dân sự 2015: *“Biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba từ khi đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm nắm giữ hoặc chiếm giữ tài sản bảo đảm.”*. Khái niệm hiệu lực đối kháng với người thứ ba là thuật ngữ mới được sử dụng trong Bộ luật Dân sự 2015, có thể được hiểu là việc xác lập quyền đối kháng của bên nhận bảo đảm với các bên thứ ba (các bên có quyền ưu tiên, các chủ nợ khác, bên mua tài sản bảo đảm, người quản lý tài sản của doanh nghiệp phá sản). Theo khoản 2 Điều 297 Bộ luật Dân sự 2015 đó là các quyền truy đòi tài sản bảo đảm và được quyền ưu tiên thanh toán theo quy định tại Điều 308 của Bộ luật Dân sự 2015. Ngoài ra, đăng ký biện pháp bảo đảm cũng là một trong những điều kiện để phát sinh quyền thu giữ tài sản bảo đảm khi xử lý tài sản đảm bảo.

Thiết nghĩ nên ban hành án lệ để thống nhất nhận thức về việc đăng ký biện pháp bảo đảm và ảnh hưởng của việc đăng ký đến hiệu lực của giao dịch bảo đảm.

c) Về quyền thu giữ tài sản bảo đảm

Quyền thu giữ tài sản bảo đảm là công cụ pháp lý hữu hiệu để bảo vệ quyền lợi của bên nhận tài sản bảo đảm trong trường hợp bên vay không hợp tác trong việc xử lý nợ, xử lý tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, hiệu quả của việc thu giữ tài sản bảo đảm phụ thuộc rất nhiều vào các quy định của pháp luật. Pháp luật Việt Nam quy định về thu giữ tài sản bảo đảm ở nhiều văn bản khác nhau.

Điều 63 của Nghị định 163 về giao dịch đảm bảo quy định bên giữ tài sản bảo đảm phải giao tài sản đó cho người xử lý tài sản theo thông báo của người này; nếu hết thời hạn ấn định trong thông báo mà bên giữ tài sản bảo đảm không giao tài sản thì người xử lý tài sản có quyền thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu bên đang giữ tài sản bảo đảm phải giao tài sản, đồng thời có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Cơ quan Công an nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm hỗ trợ để giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm cho người xử lý tài sản thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm.

Điều 63 của Nghị định 163 quy định 2 điều kiện để tiến hành việc thu giữ tài sản bảo đảm, đó là: Thông báo trước cho người giữ tài sản về việc áp dụng biện pháp thu giữ tài sản bảo đảm trong một thời hạn hợp lý, văn bản thông báo phải ghi rõ lý do, thời gian thực hiện việc thu giữ tài sản bảo đảm, quyền và nghĩa vụ của các bên và không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm.

Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, đồng nghĩa Nghị định 163 không còn hiệu lực.

Khoản 5, Điều 323 Bộ luật Dân sự 2015 quy định bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ tài sản thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Nếu như người đang giữ tài sản không giao tài sản thì bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác (Điều 301 Bộ luật Dân sự 2015).

Như vậy, khi Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực, quyền thu giữ tài sản bảo đảm của bên nhận bảo đảm không còn quy định cụ thể như trước đây. Để khắc phục khiếm khuyết này, Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng quy định rõ hơn về quyền thu giữ tài sản bảo đảm.

Khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết 42 quy định bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm kèm theo đầy đủ giấy tờ, hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc trong văn bản khác và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Trường hợp bên bảo đảm, bên giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng để xử lý thì tổ chức tín dụng được thu giữ tài sản bảo đảm.

Tuy nhiên, khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết 42 quy định tổ chức tín dụng có quyền thu giữ tài sản bảo đảm khi đáp ứng đầy đủ năm điều kiện sau đây:

a) Khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự;

b) Tại hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật;

c) Giao dịch bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm đã được đăng ký theo quy định của pháp luật;

d) Tài sản bảo đảm không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý chưa giải quyết hoặc đang giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; không đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu đã hoàn thành nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.

Về điều kiện thứ hai: “*Tại hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật*”. Với qui định này, các tổ chức tín dụng không đương nhiên có quyền thu giữ tài sản bảo đảm như trước đây. Quyền thu giữ tài sản bảo đảm chỉ phát sinh khi hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận. Trong thực tế, hầu như các bên chỉ có thỏa thuận về quyền xử lý tài sản bảo đảm, mà không có thỏa thuận về quyền thu giữ tài sản bảo đảm.

Về điều kiện thứ ba: “*Giao dịch bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm đã được đăng ký theo quy định của pháp luật*”. Đăng ký giao dịch bảo đảm là một hình thức công

khai các thông tin liên quan đến sự tồn tại của giao dịch bảo đảm. Do đó, qui định này được áp dụng đối với các tài sản bảo đảm mà pháp luật bắt buộc phải đăng ký biện pháp bảo đảm, bên nhận bảo đảm vẫn đương nhiên có quyền thu giữ đối với những tài sản cầm cố, tài sản thế chấp mà pháp luật không bắt buộc phải đăng ký biện pháp bảo đảm.

Ví dụ sau đây minh họa cho việc thực thi quyền thu giữ tài sản bảo đảm theo Nghị định 163:

Vụ tranh chấp về thu giữ tài sản bảo đảm giữa ông P, bà H và Ngân hàng Q: Vào năm 2009, Ngân hàng Q ký kết hợp đồng tín dụng cho Công ty X để vay vốn số tiền 9.033.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty X, quyền đòi nợ của Công ty X đối với Tổng công ty 5 là giá trị thi công gói thầu số 6 thuộc Dự án cao tốc C mà Tổng công ty 5 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X, tài sản thế chấp của bên thứ ba là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của ông P, bà H thế chấp cho Ngân hàng Q nhằm đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty X đối với Ngân hàng Q. Về dư nợ quá hạn: Tạm tính đến ngày 16/6/2016, dư nợ của Công ty X tại Ngân hàng Q như sau: Nợ gốc quá hạn 2.660.065.696 đồng; lãi quá hạn, phạt 10.984.391.162 đồng, Tổng cộng 13.644,456.858 đồng.

Công ty X đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi như cam kết trong hợp đồng tín dụng. Để thực hiện việc thu nợ, Ngân hàng tiến hành xử lý tài sản bảo đảm của Công ty X, đối với tài sản đảm bảo của bên thứ ba là nhà đất tại số 18 N của ông P, bà H, Ngân hàng Q đã nhiều lần đến gặp trực tiếp ông P, bà H để thương lượng và sau đó nhiều lần gửi văn bản yêu cầu ông P, bà H bàn giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng Q xử lý, nhưng ông P, bà H không hợp tác.

Ngày 25/6/2015, Ngân hàng Q đã tiến hành thu giữ tài sản đảm bảo là nhà đất của bên thứ ba thế chấp ông P, bà H dưới sự chứng kiến của chính quyền địa phương, đại diện Công an phường, Tổ dân phố nơi có tài sản đảm bảo. Việc thu giữ được thực hiện theo qui định tại Điều 63 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo; Thông tư liên tịch số 16/2014/TTLT-BTP-BTNMT-NHNN ngày 06/6/2014 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên - Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số vấn đề về xử lý tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm sau khi thu giữ đã được bán đấu giá thành và Ngân hàng thu hồi nợ.

Hội thảo “Thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến tín dụng ngân hàng tại Tòa án nhân dân”,
Tòa án nhân dân tối cao – Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam
Hội An, Quảng Nam, ngày 04/10/2019

Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2017/DS-ST ngày 03-8-2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ và bản án dân sự phúc thẩm số 59/2018/DS-PT ngày 17-5-2018 của Toà án nhân dân cấp cao tại ĐN đều bác yêu cầu đòi trả lại tài sản bảo đảm của ông P, bà H; công nhận quyền thu giữ tài sản bảo đảm của Ngân hàng Q là hợp pháp với lập luận rằng việc thu giữ tài sản bảo đảm của Ngân hàng Q phù hợp với Điều 63 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo./.



SOURCE: HỘI THẢO “THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN”, TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO – HIỆP HỘI NGÂN HÀNG VIỆT NAM, NGÀY 04/10/2019. HỘI AN, QUẢNG NAM